UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 469 /BC-SKHCN

Đồng Nai, ngày 09 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính năm 2026

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Chỉ đạo, điều hành CCHC, kiểm soát TTHC

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố về công tác CCHC, Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch liên quan đến công tác CCHC, kiểm soát TTHC năm 2026: Kế hoạch CCHC năm 2026 (số 06/KH-SKHCN ngày 14/01/2026); Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2026 (số 05/KH-SKHCN ngày 14/01/2026); Kế hoạch tự kiểm tra CCHC kiểm soát TTHC năm 2026 (số 09/KH-SKHCN ngày 15/01/2026); Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ của Sở Khoa học và Công nghệ năm 2026 (số 22/KH-SKHCN ngày 03/02/2026); Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ năm 2026 (số 25/KH-SKHCN ngày 04/02/2026); Kế hoạch cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 của Sở Khoa học và Công nghệ (số 70/KH-SKHCN ngày 16/4/2026) và Kế hoạch triển khai nhiệm vụ, chỉ tiêu về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công gắn với chuyển đổi số của Sở Khoa học và Công nghệ (số 62/KH-SKHCN ngày 07/4/2026); Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, chính quyền thông minh giai đoạn 2026 - 2030" tại Sở Khoa học và Công nghệ (số 58/KH-SKHCN ngày 03/8/2026); Kế hoạch triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính bảo đảm thực hiện có hiệu quả, thắng lợi Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01/5/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Đồng Nai tại Sở Khoa học và Công nghệ (số 48/KH-SKHCN ngày 13/7/2026).

Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng việc tiếp nhận, xử lý, trả lời các phản ảnh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, TTHC.

Bên cạnh đó, các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố về CCHC, kiểm soát TTHC đều được Giám đốc Sở chỉ đạo, triển khai, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc Sở biết và triển khai thực hiện đảm bảo thời gian và đạt kết

quả tốt, đặc biệt chú trọng quán triệt kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2025 và các nhiệm vụ trọng tâm cải cách hành chính năm 2026.

Hàng tháng tổ chức hoạt động kiểm tra việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trực tuyến của các phòng chuyên môn trên Hệ thống giải quyết TTHC tập trung do Bộ triển khai, nhằm quán triệt, chấn chỉnh trường hợp giải quyết TTHC chậm trễ cho tổ chức và doanh nghiệp trong các cuộc họp giao ban tháng và cuộc họp giao ban chuyên đề.

2. Về thanh tra, kiểm tra CCHC, kiểm soát TTHC

Sở đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 09/KH-SKHCN ngày 15/01/2026 về tự kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát TTHC năm 2026; Quyết định số 256/QĐ-SKHCN ngày 14/9/2026 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính.

Cụ thể, Sở đã tiến hành kiểm tra đối với các phòng, đơn vị thuộc Sở vào đầu tháng 09/2026, qua kiểm tra nhận thấy các phòng, đơn vị đều thực hiện tốt nhiệm vụ về cải cách hành chính, kiểm soát TTHC đúng theo tiến độ kế hoạch đề ra; nhiều nội dung đạt kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Kết quả thực hiện cơ bản đáp ứng yêu cầu, trong đó nhiều nội dung đạt kết quả tích cực, đặc biệt là công tác công bố, công khai TTHC, giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử.

Bên cạnh đó, Sở cũng thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận xử lý hồ sơ qua Hệ thống giải quyết TTHC tập trung để kịp thời chấn chỉnh trường hợp giải quyết chậm trễ hồ sơ TTHC cho tổ chức, doanh nghiệp.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

Thực hiện tuyên truyền tin bài về CCHC, đăng lên Trang thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ, Tập san Khoa học và Công nghệ đầy đủ và kịp thời. Qua công tác tuyên truyền đã đáp ứng kịp thời việc nắm bắt, tìm hiểu thông tin của CCVC và mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp về công tác CCHC, nhất là TTHC.

Tiếp tục tuyên truyền về cải cách TTHC (hướng dẫn cách nộp hồ sơ trực tuyến cho tổ chức, doanh nghiệp và người dân) tại trang thông tin điện tử của Sở (https://skhcn.dongnai.gov.vn/vi/news/cai-cach-hanh-chinh).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Tham mưu ban hành, rà soát và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật

Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khoa học và công nghệ (số 04/KH-SKHCN ngày 10/01/2026).

Kết quả tính đến thời điểm báo cáo Sở đã tham mưu ban hành 11 văn bản QPPL (04 nghị quyết và 07 quyết định) nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến ngành khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Sở đã chủ động tham gia góp ý, xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương và địa phương lấy ý kiến; thực hiện thẩm định, tham gia ý kiến đối với các dự thảo văn bản theo yêu cầu của UBND thành phố và các cơ quan liên quan.

b) Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật

Sở đã triển khai thực hiện công tác tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền; thường xuyên rà soát các văn bản do Sở tham mưu ban hành nhằm kịp thời phát hiện các nội dung chưa phù hợp, còn chồng chéo hoặc có sai sót về căn cứ pháp lý, thể thức, kỹ thuật trình bày để xử lý theo quy định.

Qua công tác tự kiểm tra, các văn bản cơ bản được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung phù hợp quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp phát hiện sai sót về kỹ thuật trình bày, căn cứ pháp lý hoặc hiệu lực văn bản, Sở đã kịp thời thực hiện việc đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Đối với nhiệm vụ tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ngày 10/4/2026 của Ban Chỉ đạo tổng rà soát hệ thống VBQPPL, Sở đã ban hành văn bản triển khai đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; lập kế hoạch tổ chức rà soát các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành khoa học và công nghệ nhằm phát hiện các khó khăn, vướng mắc, "điểm nghẽn" trong hệ thống pháp luật để kiến nghị xử lý theo quy định.

Trên cơ sở thực hiện việc tổng rà soát chuyên sâu đối với 60 văn bản, Sở đã tham mưu UBND thành phố bãi bỏ đối với 33 văn bản do có sự thay đổi về luật và không còn phù hợp với tình hình thực tế tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 14/8/2026 (01 văn bản); Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 27/01/2025; Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 và Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 20/4/2026.

c) Công tác tổ chức theo dõi thi hành pháp luật

Sở đã kịp thời tham mưu ban hành và triển khai các kế hoạch thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành khoa học và công nghệ; đồng thời tổ chức quán triệt, phổ biến các quy định pháp luật mới ban hành đến toàn thể công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Việc triển khai thi hành các luật, nghị định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đồng bộ, thống nhất. Các

phòng chuyên môn thường xuyên nghiên cứu, cập nhật các quy định mới để tham mưu triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đối với các văn bản được giao tham mưu xây dựng hoặc hướng dẫn thi hành, Sở đã chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để nghiên cứu, góp ý và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Trên cơ sở Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC, TTHC nội bộ của Sở Khoa học và Công nghệ năm 2026, Sở đã tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 04/7/2026 phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đồng Nai, với tổng 29 TTHC được đơn giản hóa, đạt tỷ lệ: 12,03%, số tiền tiết kiệm được: 57,715,339 đồng; đạt tỷ lệ: 16,21% và thời gian cắt giảm: 101 (ngày); đạt tỷ lệ: 16,61%.

Trong kỳ, Sở đã tham mưu trình Chủ tịch UBND thành phố ban hành 20 quyết định công bố danh mục TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực: hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân, Sở hữu trí tuệ, bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện … thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

100% hồ sơ TTHC của Sở được nộp trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, do đó Sở được UBND thành phố chấp thuận không bố trí nhân sự tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công thành phố.

Trong kỳ, từ ngày 15/12/2025 đến ngày 09/10/2026, đơn vị đã tiếp nhận và thực hiện số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả 2.422 hồ sơ của cá nhân, doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 100%; đã giải quyết đúng, trước hạn 2.385/2.422 đạt tỷ lệ 98,48% và 08/2.422 giải quyết trễ hạn đạt tỷ lệ 0,33%; 29/2.422 hồ sơ trong hạn đang giải quyết đạt tỷ lệ 1,19%.

- Trong năm 2026, Sở có nhận được 09 phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC từ Tổng đài Dịch vụ công 1022 với nội dung liên quan đến hồ sơ thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức: Trong kỳ, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục thực hiện đúng quy định chức năng, nhiệm vụ tại Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đồng Nai.

Kết quả sắp xếp tổ chức: Hiện Sở có 06 phòng; 02 đơn vị sự nghiệp.

Công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức: Sở Khoa học và Công nghệ đã thực hiện đúng theo quy định, theo chỉ tiêu biên chế được giao. Việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy, biên chế đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực

trong đội ngũ CCVC, người lao động cả về trách nhiệm, ý thức trong thực thi công vụ. Tính đến thời điểm báo cáo, Sở hiện có tổng 71 công chức.

Về thực hiện phân cấp quản lý: Tiếp tục tham mưu thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ thuộc các lĩnh vực Viễn thông; Tần số vô tuyến điện; Sở hữu trí tuệ; Năng lượng nguyên tử; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Khoa học và Công nghệ và Công nghiệp công nghệ số.

4. Cải cách chế độ công vụ

Về xây dựng vị trí việc làm: Sở đã tham mưu UBND thành phố phê duyệt vị trí việc làm và tỷ lệ công chức, bố trí theo vị trí việc làm của Sở Khoa học và Công nghệ tại Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.

Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển): Trên cơ sở quyết định của Sở Nội vụ về tiếp nhận vào làm công chức đối với viên chức, Sở đã thực hiện tiếp nhận và phân công công tác đối với 13 công chức qua hình thức xét chuyển viên chức thành công chức.

Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Trong năm, Sở đã thực hiện bổ nhiệm mới đối với 01 công chức giữ chức Phó trưởng phòng.

Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị: Không có.

Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính: Ban Giám đốc Sở đã quan tâm chỉ đạo, tổ chức triển khai đến toàn thể CBCC, người lao động quy chế làm việc tại đơn vị. CBCC, người lao động thuộc Sở đã nghiêm chỉnh chấp hành tốt nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các quy định về nghĩa vụ, đạo đức, văn hóa giao tiếp, quy tắc ứng xử, nguyên tắc trong hoạt động công vụ và những việc không được làm theo quy định của pháp luật. Sở duy trì họp giao ban hàng tháng để rà soát các nhiệm vụ trong tháng và triển khai chỉ đạo kế hoạch công tác tháng tiếp theo. Trong kỳ báo cáo không có trường hợp vi phạm để xử lý kỷ luật.

Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Sở tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngạch, chức danh, vị trí việc làm. Công chức Sở hiện nay có trình độ đào tạo sau đại học chiếm đa số, nhìn chung đều đáp ứng nhu cầu về tiêu chuẩn ngạch, chức danh, vị trí việc làm của Sở. Trong kỳ, Sở cử 21 công chức đang tham gia lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính tại trường Chính trị thành phố.

5. Cải cách tài chính công

Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công tại đơn vị: Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện tốt quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị cũng như quy định quy chế chi tiêu nội bộ của Sở; Tiếp tục thực hiện quy chế quản lý tài sản công theo quy định.

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan): Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2025-2030.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Ban hành và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ (số 93/KH-SKHCN ngày 05/6/2026).

100% công chức, viên chức cơ quan sử dụng phần mềm QLVB để quản lý, điều hành và xử lý công việc. 100% văn bản đi/đến đều được thực hiện điện tử.

Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử để giải quyết hồ sơ hành chính cho người dân, doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100%.

Thực hiện ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC trực tuyến đạt 100%, tất cả các hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn thực hiện đúng mục tiêu kế hoạch đề ra.

7. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TU ngày 06/8/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch triển khai của Chủ tịch UBND thành phố về thực hiện Chỉ thị số 36-CT/*TU* *(nhiệm vụ tại mục 3 phần IV Kế hoạch số 336/KH-UBND)*

Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cải cách hành chính, tăng cường phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tuyên truyền, phổ biến, thông tin đầy đủ, kịp thời về kết quả thực hiện toàn diện các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức tuyên truyền khác phù hợp điều kiện, thực tiễn của địa phương: Hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý nhà nước thông tin tuyên truyền đã được chuyển giao về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện, quản lý kể từ ngày 01/3/2025.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đường truyền, phần mềm, kết nối chia sẻ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công thành phố, hệ thống phần mềm một cửa điện tử thành phố với Cổng dịch vụ công quốc gia…: Kể từ ngày 01/01/2026 nhiệm vụ triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp của các sở, ngành thực hiện theo mô hình tập trung trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các Bộ, ngành có liên quan.

Triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện điểm số đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách: Đối với nhiệm vụ này thì Sở thường xuyên phối hợp các sở ngành, địa phương thực hiện nhằm góp phần cải thiện điểm số liên quan.

Tiếp tục duy trì và giữ vững các chỉ số thuộc trách nhiệm theo dõi.

8. Kết quả thực hiện Đề án số 05-ĐA/TU ngày 03/7/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về "Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, chính quyền thông minh giai đoạn 2026 - 2030" và Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND thành phố về triển khai Đề án

Sở đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, chính quyền thông minh giai đoạn 2026 - 2030" tại Sở Khoa học và Công nghệ (số 58/KH-SKHCN ngày 03/8/2026). Theo đó, các chỉ tiêu, nhiệm vụ đang thực hiện theo đúng tiến độ, giai đoạn, đồng thời được Ban Giám đốc Sở phân công rõ từng nhiệm vụ, chỉ tiêu cho các phòng, đơn vị thực hiện nhằm hoàn thành các chỉ tiêu được giao tại Đề án.

100% hồ sơ, văn bản, công việc nội bộ được xử lý trên môi trường số, số hóa đầy đủ.

100% TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

100% kết quả giải quyết TTHC được cấp điện tử và 100% số hóa hồ sơ, kết quả.

Phấn đấu rút ngắn tối thiểu 30% thời gian xử lý so với quy định (trên cơ sở tái cấu trúc quy trình số).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc Sở, sự tham gia tích cực các phòng chuyên môn và toàn thể công chức, viên chức là yếu tố quan trọng đưa công tác CCHC ngày càng phát triển mạnh theo hướng tinh giảm các TTHC, qua đó đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của đơn vị. Bám sát nhiệm vụ chính trị, xác định nhiệm vụ trọng tâm, có phương pháp thực hiện trong từng công việc cụ thể, tham gia giải quyết dứt điểm những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

Việc ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo điều hành, tiếp nhận, giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp được quan tâm thực hiện và đạt kết quả cao; tiếp tục đẩy mạnh việc trao đổi văn bản điện tử đạt 100%.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân: Không có

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức, triển khai công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC; thường xuyên chỉ đạo rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ liên quan.

2. Tiếp tục tăng cường các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, giải quyết TTHC tại đơn vị, đặc biệt là trong xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

3. Tiếp tục rà soát, đơn giản hoá TTHC; kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát TTHC trong nội bộ cơ quan để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chưa đúng, chưa tích cực nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch của UBND thành phố.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ kính gửi Sở Nội vụ để tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Viện

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	Văn bản	10	0	0	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	%	100			
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	30	*0*	*0*	*30 nhiệm vụ/hoạt động thực hiện thường xuyên*
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	30	0	0	
3.	**Kiểm tra CCHC**					
3.1	Số đơn vị kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	*5*	*5*	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	0	0	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	0	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	0	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	0	0	
4.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**					
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ				
4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ				
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ				
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng	Nhiệm				

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
	chưa hoàn thành	vụ				
5.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0				
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng				
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2				
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0			

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Tổng số VBQPPL[1] do đơn vị tham mưu ban hành/ UBND cấp huyện ban hành**	Văn bản	**0**			
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**					
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	60	*60*	*60*	*sau sáp nhập*
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	100	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	0	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	0	0	
3.	**Rà soát VBQPPL**					
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	60	*60*	*60*	*sau sáp nhập*
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	100	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	33	*0*	*0*	*Bãi bỏ*
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	33	*0*	*0*	*Bãi bỏ*

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách TTHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Thống kê TTHC (Các sở, ban ngành)**					
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	29	21	21	
1.2.	Số TTHC cắt giảm, đơn giản hóa theo phương án đã phê duyệt (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục	29	21	21	
1.3.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	161	0	0	
1.4.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	122	0	0	
1.5.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	253	0	0	
1.5.1	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	*253*	0	0	
1.5.2	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	*0*	0	0	
1.6.	Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	*Thủ tục*	253	253	252	
1.6.1	*Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình*	*Thủ tục*	*253*	252	253	
1.6.2	*Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần*	*Thủ tục*	*0*	0	0	
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**					
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận	%	100	100	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
	Một cửa					
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	253	0	0	
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**					
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,48	100	100	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*2.393*			
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*2.384*			
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	0	0	
3.2.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	*9*	*0*	*0*	
3.2.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	*9*	*0*	*0*	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**					
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	100	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0	0	0	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	0	0	0	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	0	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị				
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	*2*	*1*	*1*	
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã*	*Cơ quan, đơn vị*	*0*			
2.	**Số liệu về biên chế công chức**					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	82	105	0	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	71	71		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	06	*06*	*06*	*Hợp đồng NĐ 111/2022: 06*
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	*0*	*0*	
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	10	0	0	*Trung tâm Đổi mới sáng tạo và CĐS mới thành lập có hiệu lực 01/10/2026*
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	26	0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	0	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**					
1.1.	Đơn vị, địa phương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định		1	1	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	1	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	0	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**					
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	13	*0*	*0*	*Viên chức chuyển lên*
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	0	0	
2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	0	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	0	0	
3	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	0	0	0	
4	**Số lượng CCVC bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*					
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	0	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	0	0	
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	0	0	
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	0	0	
5	**Thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng**					
5.1	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng công chức	Người	21	0	0	
5.2	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng	Người	0	0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
	viên chức					

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**				
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0			
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0			
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN)** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*					
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc đơn vị, địa phương	Đơn vị	2			
2.1.1	*Số ĐVSN công lập tại cấp tỉnh*	*Đơn vị*				
2.1.2	*Số ĐVSN công lập tại cấp xã*	*Đơn vị*				
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	0	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	0	0	
2.3.1	*Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư tại cấp tỉnh*	Đơn vị				
2.3.2	*Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư tại cấp xã*	Đơn vị				
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	0	0	*Trung tâm Đổi mới sáng tạo và CĐS mới thành lập có hiệu lực 01/10/2026*
2.4.1.	*Số ĐVSN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tại cấp tỉnh*	*Đơn vị*	*0*			
2.4.2.	*Số ĐVSN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tại cấp xã*	*Đơn vị*	*0*			
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*0*			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	0	
2.5.1	*Số ĐVSN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên tại cấp tỉnh*	*Đơn vị*				
2.5.2	*Số ĐVSN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên tại cấp xã*	*Đơn vị*				
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	0	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: *(+) Tăng/(-) Giảm*	So với kỳ báo cáo trước liền kề: *(+) Tăng/(-) Giảm*	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	**Cập nhật Kiến trúc số phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2	2			
2.	**Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây**	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2	**2**			
3.	**Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức**	***(b/a)*100***				
3.1.	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP	a				
3.2.	Số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.	b				
4.	**Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử**	%				
5.	**Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**	***(b/a)*100***				
5.1.	Tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.	a				
5.2.	Số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.	b				
6.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%				
7.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện**					

STT	Chỉ tiêu *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: *(+) Tăng/(-) Giảm*	So với kỳ báo cáo trước liền kề: *(+) Tăng/(-) Giảm*	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
	tử					
7.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã					
7.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*	*100*	*100*	*100*	
7.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.*	*%*	*100*	*100*	*100*	
7.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	100	100	100	
7.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	*%*	*100*	*100*	*100*	
7.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*				
8.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**					
8.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	**100**			
8.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*Thủ tục*	*253*			
8.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	*253*			
8.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100			
8.2.1.	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*Thủ tục*	67			
8.2.2.	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*Thủ tục*	67			
8.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100			
8.3.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Thủ tục*	*2.422*			
8.3.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	*2.422*			
8.4.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100			

STT	Chỉ tiêu *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: *(+) Tăng/(-) Giảm*	So với kỳ báo cáo trước liền kề: *(+) Tăng/(-) Giảm*	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
8.4.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	*Thủ tục*	*65*			
8.4.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	*65*			
8.5	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	Đã triển khai =1 Chưa triển khai =0	1	*1*	*1*	
8.5.1	*Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC*	*%*	100	*100*	*100*	
8.5.2	*Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa*	*%*	100	*100*	*100*	